

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN HAY HIỆN TẠI TIẾP DIỄN ?

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

CÔNG THỨC

- +/ S + to be (am/is/are) + N/Adj
- / S + to be + not + N/Adj
- ?/ To be + S + N/Adj?
- WH- + am/ is/ are + S +...?

CÁCH DÙNG

- Sự việc diễn ra lặp đi lặp lại hay một thói quen
- Sự thật hiển nhiên, chân lý luôn đúng
- Lịch trình cố sẵn, cố định

DẤU HIỆU

Always, Sometimes, Never, Often, Usually, Frequently, Regularly, Every day, Hourly, Weekly,...

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

CÔNG THỨC

- +/ S + is/ am/ are + V-ing
- / S + is/ am/ are + not + V-ing
- ?/ Is/ am/ are + S + V-ing?
- WH- + is/ am/ are + (not) + S + V-ing?

CÁCH DÙNG

- Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói
- Hành động sắp xảy ra trong tương lai gần
- Diễn tả sự bức bối, khó chịu của người nói
- Diễn tả cái gì đó thay đổi, phát triển hơn trước đó

DẤU HIỆU

- Trạng từ chỉ thời gian: now, at the moment, at present
- Động từ ngắn: Look!, Listen!, Keep silent!, Watch out! ...

I. FILL IN THE BLANKS WITH THE PRESENT SIMPLE OR PRESENT CONTINUOUS (ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN HAY THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

1. Ted _____ (take) a shower right now.
2. What _____ (we / have) for dinner tonight?
3. My brother _____ (have) a daughter and a son.
4. I _____ (not / solve) some math problems at the moment.

5. My grandfather often _____ (come) over for dinner at the weekends.
6. My school _____ (begin) at nine every day.
7. What time _____ (you / wake up) on weekdays?
8. What _____ (you / do) tomorrow night?
9. I usually _____ (not / work) on Sundays but today I _____ (work).
10. She _____ (not / sleep) now, she _____ (study).
11. How often _____ (you / review) your lessons?
12. I _____ (not / go) on holiday this summer.
13. Can you speak slowly please, I _____ (not / understand) you.
14. She _____ (work) as a secretary in a big company.
15. Miss Clara _____ (take) a violin class every Wednesday.
16. It _____ (be) usually so humid here in summer time.
17. Don't forget to take your coat, it _____ (be) cold outside.
18. This flower _____ (smell) so good.
19. That coat over there _____ (not / belong) to me.
20. Where _____ (you / live)?

II. CHIA ĐỘNG TỪ TRONG NGOẠC THÌ HIỆN TẠI ĐƠN HAY HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1. It's seven o'clock and they _____ to school now. (go)
2. Mrs Cooper _____ in the restaurant every Sunday. (eat)

3. Our cat never _____ on the kitchen table. (jump)
4. Look! The men _____ blue uniforms. (wear)
5. Curt always _____ his guitar in the afternoon. (play)
6. The taxi _____ for them at the moment. (wait)
7. He always _____ his grandmother in the coat. (help)
8. They never _____ very much. (eat)
9. Listen! Bill _____ his electric guitar. (play)
10. He _____ his car every Sunday. (wash)
11. The alarm _____ at seven o'clock every morning. (ring)
12. They always _____ their aunt a tree for Christmas. (bring)
13. She _____ a red pullover and black jeans today. (wear)
14. The boys _____ snowballs at the girls now. (throw)
15. Mr Black _____ into the classroom at the moment. (walk)